TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS - ST
Ngày: 04-9-2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P -TỈNH BÌNH PHƯỚC

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Phượng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Khách
Bà Trần Thị Thanh Miên

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2019/TLST-DS ngày 13/02/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-DS ngày 20/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-DS ngày 29/8/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà H, sinh năm 1952 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:
Ông K, sinh năm 1981 (Có mặt)
Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thị xã PL, tỉnh Bình Phước (Văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019).

***Bị đơn*:** Bà L, sinh năm 1976 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông H, sinh năm 1969 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông K thống nhất trình bày:

Trên cơ sở mối quan hệ hàng xóm, từ năm 2012, nhiều lần bà H cho bà L vay tiền, mục đích để xây nhà, đi thầu cao su. Mỗi lần vay tiền, hai bên đều ghi vào cuốn vở ô ly, bà L là người ký tên nhận nợ. Khi bà L trả nợ, hai bên chốt lại

số tiền còn nợ vào cuốn vở ô ly, bà L cũng ký tên. Trước đây, do quan hệ thân thiết, bà H nhận bà L là con nuôi nên rất tin tưởng đồng thời sợ cH - con biết việc bà đi vay lãi về giúp bà L nên bà không dám giữ cuốn vở ô ly mà để cho bà L giữ. Ngày 30/02/2014 (âm lịch), hai bên chốt lại tổng số nợ gồm cả nợ gốc và nợ lãi là 271.582.000đ (Hai trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm tám mươi hai ngàn đồng), thời hạn trả nợ bà L hẹn khi nào vay được tiền ngân hàng, lãi suất của khoản tiền này là 30.000đ/1 triệu/1tháng. Hai bên không ghi thời hạn trả nợ, mức lãi suất trong giấy. Sau thời điểm này, bà H nhiều lần yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L, ông Hòe không trả, có lần ông Hòe chửi, đuổi bà H. Do khoản tiền này, bà H giấu những người thân trong gia đình đi vay lãi giúp bà L nên khi ông Hòe chửi đuổi, bà H sợ những người trong gia đình biết nên bà H phải giảm bớt việc đòi nợ. Đến đầu năm 2018, bà H lên Ủy ban nhân dân xã L hỏi thăm được biết vào những năm 2017, 2018 bà L có vay tiền ngân hàng nhưng không trả nợ như đã hẹn thì bà H tiếp tục yêu cầu bà L trả nợ. Từ tháng 5 đến tháng 10/2018, bà L đã trả cho bà H 04 lần với số tiền 7.000.000đ, có ghi giấy viết tay. Sau đó, bà H gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã L yêu cầu giải quyết việc vay nợ của bà L. Trong phiên hòa giải đầu tiên, bà L thừa nhận có vay bà H số tiền 40.000.000đ nhưng đã trả hết nợ gốc, chỉ còn nợ lãi. Tại buổi hòa giải thứ hai, bà L thừa nhận còn nợ bà H số tiền lãi 88.000.000đ.

Nhận thấy bà L vòng vo, cố tình chối bỏ số tiền đã vay nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện P buộc bà L phải trả số tiền nợ gốc 264.582.000đ và nợ lãi theo mức lãi suất cơ bản do Nhà nước công bố đến thời điểm xét xử sơ thẩm - ngày 04/9/2019 tạm tính là 120.000.000đ.

2. Bị đơn bà L trình bày:

Bà và bà H là hàng xóm, cùng sinh sống tại thôn 8, xã L, huyện P. Năm 2013, bà có vay tiền bà L 03 lần (không nhớ thời gian cụ thể từng lần vay), lần đầu vay số tiền 20.000.000đ, hơn một tháng sau vay thêm 10.000.000đ, hai bên thỏa thuận miệng, không lập giấy tờ, lãi suất là 5.000đ/1triệu/1tháng, thời hạn trả nợ là vài tháng. Lần ba, bà vay bà H 10.000.000đ, có lập giấy vay tiền, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ. Khoảng ngày 30/12/2013, hai bên chốt số tiền nợ gốc và nợ lãi là hơn 130 triệu, có lập giấy tờ, bà L có ghi rõ họ tên vào giấy chốt nợ, không xác định thời hạn trả nợ.

Tháng giêng năm 2014, bà đã trả cho bà H 03 lần tổng cộng là 43.000.000đ, trong đó có 40.000.000đ tiền gốc và 3.000.000đ tiền lãi, khi trả tiền không lập giấy tờ, bà có yêu cầu bà H trừ vào tổng số nợ đã chốt. Sau thời điểm này, bà H tính lãi ngày với khoản nợ còn lại là 5.000đ/1triệu/1ngày, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Qua năm 2014, 2105, 2016, 2017, bà H không yêu cầu bà L trả nợ đồng thời hoàn cảnh khó khăn nên bà L không thực hiện việc trả nợ. Tháng 3 năm 2018, bà L đề nghị bà H cho trả nợ góp 1 triệu đồng/1tháng, bà H đồng ý. Từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2018, bà đã trả góp cho bà H được 7.000.000đ, mỗi lần trả đều lập giấy tờ. Cuối năm 2018, bà H gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã L để yêu cầu bà trả nợ. Ủy ban nhân dân xã đã hòa giải nhưng bà H tính lãi cao nên không thống nhất được.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà H, bà không đồng ý trả số tiền như bà H khởi kiện vì bà không lập, không viết hay ký tên trong giấy viết tay ngày 30/02/2014. Bà đồng ý trả cho bà H số tiền còn nợ 80.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H trình bày:

Gia đình ông là hàng xóm với bà H được mười năm. Từ trước đến nay, ông không có quan hệ vay tiền với bà H. Ông không biết vợ ông là bà L có vay tiền của bà H hay không. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền 264.582.000đ, ông không liên quan nên không có trách nhiệm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ và yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ; thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự; về thời hạn chuẩn bị xét xử và thủ tục tố tụng tại phiên tòa.

Về nội dung: Căn cứ phần trình bày của các đương sự, kết luận giám định số 3482 ngày 15-8-2019 của phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 688 BLDS 2015; các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H. Buộc bà L phải trả cho bà H số tiền 264.582.000đ và lãi suất của khoản tiền vay theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2019, bà H khởi kiện yêu cầu bà L phải trả số tiền 264.582.000đ theo giấy chốt nợ viết tay đề ngày 30/12/2014 và lãi suất. Đây là quan hệ pháp luật về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà L có địa chỉ tại thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H:*

Nguyên đơn H khởi kiện yêu cầu bị đơn L phải trả số tiền đã vay 264.582.000đ và lãi suất của khoản vay theo quy định pháp luật. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là giấy chốt nợ viết tay đề ngày 30/12/2014 (âm) có nội dung: *"Ngày 30/12/2014* âm

Số tiền chị L vay lãi tháng là 271,582.000 (hai trăm bảy mươi một triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn đồng)

Người vay ký tên

L"

Ngoài chứng cứ duy nhất nêu trên, bà H có cung cấp một cuốn vở ô ly thể hiện quan hệ vay tiền giữa hai bên từ ngày 30 - 4 - 2012 (âm) đến ngày 30 - 8 - 2013 (âm), các trang vở ghi nhận việc chốt nợ giữa các bên vào ngày 30 hàng tháng.

Bị đơn bà L thừa nhận có ba lần vay tiền lãi ngày của bà H với tổng số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Cuối năm 2013, hai bên chốt lại tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là hơn 130.000.000đ (không nhớ số tiền cụ thể), có lập giấy tờ, không xác định thời hạn trả nợ. Sau thời điểm chốt nợ, năm 2014 bà đã trả cho bà H ba lần với số tiền 43.000.000đ và năm 2018 đã trả góp thêm được 7.000.000đ. Do đó, bà chỉ còn nợ bà H số tiền 80.000.000đ. Bà không chốt nợ, không lập giấy đề ngày 30-12-2014 với bà H, chữ viết L trong giấy này không phải là chữ viết của bà.

Hội đồng xét xử nhận định: Lời trình bày của bà L về việc chốt số tiền nợ hơn 130.000.000đ vào năm 2013 phù hợp với trang vở cuối cùng trong cuốn vở ô ly do bà H cung cấp có nội dung "*Hôm nay là ngày 30 -8-2013 (âm) số tiền chị L vay là 139.039.000đ (Một trăm ba chín triệu không trăm ba mươi chín nghìn đồng), lãi đã trả. Người vay tiền L"*. Trang vở này đã gạch bỏ khoản vay, sau trang này không còn trang tiếp theo ghi nhận thêm việc chốt nợ giữa các bên. Bà H khẳng định số tiền chốt tại trang vở này đã được bà L trả lãi, sau thời điểm này bà L có nhiều lần vay tiền, được ghi chú và chốt lần cuối cùng vào giấy đề ngày 30 - 02 - 2014 (âm). Bà L trình bày sau thời điểm chốt nợ số tiền này, năm 2014 đã trả 43.000.000đ và tính đến tháng 9 năm 2018 trả thêm được 7.000.000đ, còn nợ 80.000.000đ. Bà L cung cấp được giấy viết tay ghi nhận việc trả số tiền 7.000.000đ, bà H thừa nhận bà L đã trả số tiền 7.000.000đ còn về việc trả 43.000.000đ, số tiền còn nợ 80.000.000đ, bà H không thừa nhận và bà L cũng không cơ sở để chứng minh cho lời trình bày này. Về giấy chốt nợ ngày 30 - 02 - 2014 (âm), bà L không thừa nhận có việc chốt nợ này, số tiền nợ, chữ viết "L" trong giấy nên yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết "L". Ngày 28/6/2019, Tòa án nhân dân huyện P đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 02/2019/QĐ-TCGĐ trưng cầu giám định chữ viết "L" trong giấy chốt nợ đề ngày 30/02/2014. Ngày 15/8/2019, Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh có Kết luận giám định số 3482/C09B kết luận chữ viết "L" dưới mục người vay ký tên trên giấy có nội dung mượn tiền đề ngày 30-02-2014 so với chữ viết so sánh là do cùng một người viết ra.

Như vậy, bên cạnh việc không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về số tiền đã trả, số tiền còn nợ và trên cơ sở kết luận giám định chữ viết có căn cứ xác định bà L có nợ bà H số tiền là 271.582.000đ theo giấy chốt nợ viết tay ngày 30-02-2014. Căn cứ giấy viết tay có nội dung xác nhận việc bà L trả tiền cho bà H từ tháng 5 đến tháng 10 năm 2018 (âm), lời thừa nhận của các bên về số tiền 7.000.000đ này, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà L phải trả số tiền 264.582.000đ (Hai trăm sáu mươi tư triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Về nghĩa vụ thanh toán:

Quá trình giải quyết vụ án, ông H là cH của bà L trình bày không biết quan hệ vay nợ giữa bà L với bà H. Số tiền bà L vay bà H sử dụng vào mục đích gì ông không biết. Bà H và bà L thống nhất trình bày khi xác lập giao dịch vay tiền chỉ

có bà H, bà L là người giao dịch, khi vay, giao nhận tiền, chốt nợ không có ông Hòe tham gia. Khoản vay số tiền 27.000.000đ trong trang đầu của cuốn vở ô ly có ghi nhận việc ông Hòe, bà L vay số tiền 27.000.000đ tuy nhiên chỉ có chữ ký của bà L, không có chữ ký của ông Hòe. Trang vở này đã gạch thể hiện việc đã trả. Nguyên đơn H chỉ yêu cầu bị đơn bà L thực hiện nghĩa vụ trả số tiền đã vay, không có yêu cầu ông H phải chịu chung nghĩa vụ trả nợ đối với giao dịch mà bà L đã xác lập nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà H.

Về lãi suất:

Về thời điểm xác lập giấy chốt nợ: Theo đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo, bà H ghi ngày chốt nợ là ngày 30-12-2014. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H trình bày ngày chốt nợ là ngày 30-02-2014 nhưng do khi ghi giấy ghi nhầm là tháng 12. Sau thời điểm lập giấy, bà có nói lại với bà L và thống nhất sửa tháng trong giấy và ghi thêm chữ "âm" bên cạnh dòng ngày, tháng để ghi chú thêm cho rõ. Tuy nhiên, bà L không thừa nhận việc này. Đồng thời, việc chốt nợ này được ghi vào mặt sau của tờ lịch nằm trong cuốn lịch của năm chốt nợ, đang được sử dụng, bà H không lý giải được việc thời điểm chốt nợ là ngày 30-02-2014 nhưng tờ lịch được xé là ngày 21-8-2014 dương lịch (ngày 26-7-2014) tức là tờ lịch được xé trước rất nhiều tháng là không lô gic. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bà H về thời điểm chốt nợ là ngày 30-02-2014 và việc sửa chữa tháng ghi trong giấy chốt nợ nên thời điểm chốt nợ được tính là ngày 30-12-2014.

Theo giấy chốt nợ viết tay ghi nhận "Số tiền chị L vay *lãi tháng* là 271,582.000 (hai trăm bảy mươi một triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn đồng)", đây là quan hệ vay không kỳ hạn, có lãi, không ghi rõ lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, các bên không thống nhất được mức lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 thì bên cho vay được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản và mức lãi được căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 : "Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ". Do đó, căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (tương đương 0.75%/tháng); Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì bị đơn bà L phải chịu tiền lãi gồm: Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 30-12-2014 đến 10-12-2018 là 47 tháng 10 ngày) = 264.582.000đ x 0.75% x 47 tháng 10 ngày = 93.926.610đ; Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 11-12-2018 đến ngày 04-9-2019 là 8 tháng 23 ngày) = 264.582.000đ x 0.75% x 150% x 8 tháng 23 ngày = 26.094.400đ. Tổng số tiền lãi mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (04-9-2019) là 120.021.000đ (Một trăm hai mươi triệu không trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Như đã phân tích trên, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 264.582.000đ và nợ lãi 120.021.000đ, tổng số tiền phải là 384.603.000đ (Ba trăm tám mươi tư triệu sáu trăm linh ba nghìn đồng).

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí giám định chữ viết là 1.200.000đ (Một triệu hai trăm triệu đồng) theo phiếu thu số 453 ngày 20-8-2019 của phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn bà L phải chịu 384.603.000đ x 5% = 19.230.000đ (Mười chín triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H.

Buộc bị đơn bà L nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn H số tiền nợ gốc 264.582.000đ và 120.021.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 384.603.000đ (Ba trăm tám mươi tư triệu sáu trăm linh ba nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ *Chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm*: Bị đơn bà L phải chịu 20.430.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng), gồm 1.200.000đ (Một triệu hai trăm ngàn đồng) chi phí giám định chữ viết và 19.230.000đ (Mười chín triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nghĩa vụ nộp chi phí giám định chữ viết bà L đã hoàn thành nên bà L còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 19.230.000đ (Mười chín triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng)

Hoàn trả cho bà H số tiền 6.615.000đ (Sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 026887 ngày 13-02-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

3/ *Quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu TA, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thị Phượng